

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN

9 tháng / năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện							
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lý mới	5				Chia ra:					Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác						
									Chia ra:		10	11	12									13	14	15	16	17	18
									7	8																	
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18							
	Tổng số	18.520	6.721	11.799	102	5	18.413	14.073	9.881	9.657	224	4.179	13	3.323	318	6	693	8.532	70,21%								
I	Cục THADS tỉnh	734	218	516	19	1	714	621	438	436	2	183	-	63	7	-	23	276	70,53%								
1	Vũ Tuấn Anh	4	-	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%								
2	Bùi Công Mười	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%								
3	Phan Hùng Dũng	10	3	7	3	-	7	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%								
4	Mai Thanh Bình	143	21	122	2	-	141	130	89	89	-	41	-	7	-	-	4	52	68,46%								
5	Lê Danh Hải	1	-	1	-	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0,00%								
6	Đoàn Thị Doan	182	64	118	9	-	173	129	96	95	1	33	-	39	-	-	5	77	74,42%								
7	Trương Quang Đạt	172	80	92	2	1	169	145	87	86	1	58	-	9	7	-	8	82	60,00%								
8	Nguyễn Thị Trang Dung	217	50	167	3	-	214	200	150	150	-	50	-	8	-	-	6	64	75,00%								
II	Các Chi cục THADS	17.786	6.503	11.283	83	4	17.699	13.452	9.443	9.221	222	3.996	13	3.260	311	6	670	8.256	70,20%								
1	Buôn Ma Thuột	4.495	1.656	2.839	38	-	4.457	3.212	1.957	1.919	38	1.252	3	765	40	2	438	2.500	60,93%								
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	602	190	412	4	-	598	460	271	270	1	189	-	49	2	-	87	327	58,91%								
1.2	Phan Văn Trung	433	242	191	3	-	430	291	143	138	5	148	-	113	1	-	25	287	49,14%								
1.3	Hoàng Thị Thu Phương	389	127	262	7	-	382	286	172	167	5	114	-	43	8	-	45	210	60,14%								
1.4	Lê Hồng Thùy	631	188	443	10	-	621	501	365	365	-	136	-	87	-	-	33	256	72,85%								
1.6	Tô Thành Trung	576	308	268	3	-	573	373	176	163	13	197	-	165	5	2	28	397	47,18%								
1.7	Lê Thành Văn	573	177	396	-	-	573	408	287	281	6	121	-	84	17	-	64	286	70,34%								
1.8	Phạm Văn Kháng	427	140	287	5	-	422	304	188	185	3	116	-	82	-	-	36	234	61,84%								
1.9	Trần Văn Lập	369	168	201	2	-	367	229	122	120	2	105	2	93	4	-	41	245	53,28%								
1.10	Thái Thị Minh Loan	345	115	230	4	-	341	257	155	152	3	102	-	46	3	-	35	186	60,31%								
1.11	Đặng Văn Luân	150	1	149	-	-	150	103	78	78	-	24	1	3	-	-	44	72	75,73%								

2	M'Đrăk	494	147	347	-	-	-	494	389	291	284	7	98	-	87	18	-	203	74.81%
2.1	Nguyễn Văn Hải	95	18	77	-	-	-	95	81	71	69	2	10	-	13	1	-	24	87.65%
2.2	Nguyễn Bá Nghĩa	233	88	145	-	-	-	233	170	114	112	2	56	-	51	12	-	119	67.06%
2.3	Văn Thị Tý	166	41	125	-	-	-	166	138	106	103	3	32	-	23	5	-	60	76.81%
3	Lắk	445	141	304	-	-	-	445	386	292	289	3	92	2	42	17	-	153	75.65%
3.1	Nguyễn Đức Thọ	58	-	58	-	-	-	58	54	51	48	3	3	-	4	-	-	7	94.44%
3.2	Đỗ Hữu Hưng	142	33	109	-	-	-	142	133	97	97	-	34	2	6	3	-	45	72.93%
3.4	Phạm Thị Hồng	245	108	137	-	-	-	245	199	144	144	-	55	-	32	14	-	101	72.36%
4	Krông Pắc	1.519	582	937	9	-	-	1.510	1.134	712	689	23	419	3	353	23	-	798	62.79%
4.1	Lê Khắc Đức	30	3	27	-	-	-	30	30	30	29	1	-	-	-	-	-	-	100.00%
4.2	Đàm Thị Như Thủy	229	100	129	1	-	-	228	194	94	89	5	98	2	30	4	-	134	48.45%
4.3	Hoàng Văn Đình	395	206	189	5	-	-	390	258	169	161	8	88	1	115	17	-	221	65.50%
4.4	Phạm Tiến Đạt	233	77	156	-	-	-	233	183	138	138	-	45	-	50	-	-	95	75.41%
4.5	Nguyễn Thiện Thành	257	120	137	1	-	-	256	150	98	96	2	52	-	104	2	-	158	65.33%
4.6	Cao Tiến Dũng	211	27	184	-	-	-	211	199	125	125	-	74	-	12	-	-	86	62.81%
4.7	Lê Ánh Tin	164	49	115	2	-	-	162	120	58	51	7	62	-	42	-	-	104	48.33%
4.8	Trần Thanh Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Krông Năng	1.354	487	867	5	-	-	1.349	1.111	894	889	5	216	1	205	17	-	455	80.47%
5.1	Lê Quốc Hưng	87	51	36	-	-	-	87	73	60	60	-	13	-	11	3	-	27	82.19%
5.2	Nguyễn Quang Sơn	306	140	166	-	-	-	306	236	187	184	3	49	-	63	3	-	119	79.24%
5.3	Trần Thế Anh	239	120	119	-	-	-	239	172	126	126	-	46	-	62	-	-	113	73.26%
5.4	Nguyễn Văn Hùng	241	94	147	-	-	-	241	195	160	160	-	34	1	39	5	-	81	82.05%
5.5	Nguyễn Đình Vinh	244	53	191	2	-	-	242	231	193	191	2	38	-	10	-	1	49	83.55%
5.6	Lê Thị Ngọc Mùi	237	29	208	3	-	-	234	204	168	168	-	36	-	20	6	-	66	82.35%
6	Krông Búk	671	349	322	3	2	2	666	440	327	317	10	111	2	200	25	1	339	74.32%
6.1	Trần Tiến Dũng	114	68	46	2	2	2	110	67	50	47	3	17	-	38	5	-	60	74.63%
6.2	Nguyễn Bá Tinh	212	97	115	-	-	-	212	140	108	106	2	32	-	69	3	-	104	77.14%
6.3	Trần Thị Hoài Phi	192	99	93	-	-	-	192	139	97	95	2	40	2	44	8	1	95	69.78%
6.4	Nguyễn Văn Cường	153	85	68	1	-	-	152	94	72	69	3	22	-	49	9	-	80	76.60%
7	Krông Bông	556	109	447	2	-	-	554	514	381	367	14	133	-	32	8	-	173	74.12%
7.1	Hà Thế Khuyến	94	19	75	-	-	-	94	90	83	81	2	7	-	4	-	-	11	92.22%

7.2	Võ Minh Sơn	160	27	133	2	-	158	153	119	112	7	34	-	4	1	-	-	39	77.78%
7.3	Bùi Công Tềnh	197	36	161	-	-	197	185	128	124	4	57	-	12	-	-	69	69.19%	
7.4	Trần Anh Toàn	105	27	78	-	-	105	86	51	50	1	35	-	12	7	-	54	59.30%	
8	Krông Ana	791	204	587	-	-	791	658	489	477	12	169	-	96	4	-	33	74.32%	
8.1	Nguyễn Thị Hà	244	60	184	-	-	244	214	166	160	6	48	-	23	2	-	5	78	77.57%
8.2	Phạm Công Thuận	248	50	198	-	-	248	206	158	154	4	48	-	26	2	-	14	90	76.70%
8.3	Nguyễn Gia Hưng	299	94	205	-	-	299	238	165	163	2	73	-	47	-	-	14	134	69.33%
9	Ea Súp	506	111	395	3	-	503	457	373	368	5	84	-	39	2	-	5	130	81.62%
9.1	Nguyễn Trọng Dũng	107	45	62	-	-	107	85	57	56	1	28	-	19	-	-	3	50	67.06%
9.2	Nguyễn Như Sơn	205	35	170	1	-	204	190	159	157	2	31	-	11	2	-	1	45	83.68%
9.4	Đặng Công Châu	194	31	163	2	-	192	182	157	155	2	25	-	9	-	-	1	35	86.26%
10	Ea Kar	1,341	420	921	2	1	1,338	1,111	859	846	13	252	-	194	33	-	-	479	77.32%
10.1	Hoàng Văn Trung	177	86	91	-	-	177	128	88	86	2	40	-	45	4	-	-	89	68.75%
10.2	Hồ Thị Thanh Lý	325	85	240	-	1	324	257	231	225	6	26	-	65	2	-	-	93	89.88%
10.3	Nguyễn Văn Đình	118	58	60	-	-	118	77	47	46	1	30	-	40	1	-	-	71	61.04%
10.4	Đỗ Ngọc Hoàng	272	103	169	-	-	272	243	152	151	1	91	-	11	18	-	-	120	62.55%
10.5	Nguyễn Thị Tâm	271	41	230	-	-	271	254	209	209	-	45	-	9	8	-	-	62	82.28%
10.6	Đào Xuân Dần	178	47	131	2	-	176	152	132	129	3	20	-	24	-	-	-	44	86.84%
11	Ea H'leo	1,601	786	815	3	-	1,598	1,084	718	691	27	366	-	466	47	1	-	880	66.24%
11.1	Hoàng Văn Mười	151	1	150	2	-	149	149	147	147	-	2	-	-	-	-	-	2	98.66%
11.2	Tương Hoài Vũ	565	319	246	-	-	565	364	201	186	15	163	-	182	18	1	-	364	55.22%
11.3	Bùi Lan	424	258	166	-	-	424	234	151	144	7	83	-	168	22	-	-	273	64.53%
11.4	Vũ Đình Thanh Nhã	316	161	155	-	-	316	203	144	141	3	59	-	109	4	-	-	172	70.94%
11.5	Nguyễn Mạnh Tường	145	47	98	1	-	144	134	75	73	2	59	-	7	3	-	-	69	55.97%
12	Cư M'gar	1,746	795	951	2	-	1,744	1,200	833	825	8	366	1	375	48	2	119	911	69.42%
12.1	Nguyễn Đình Kiều	291	91	200	-	-	291	223	157	157	-	65	1	38	9	-	21	134	70.40%
12.2	Nguyễn Thị Lan Hương	221	139	82	-	-	221	113	66	66	-	47	-	75	12	-	21	155	58.41%
12.3	Nguyễn Văn Tân	350	238	112	1	-	349	188	126	119	7	62	-	132	6	2	21	223	67.02%
12.4	Tương Ngọc Chung	322	221	101	1	-	321	192	114	114	-	78	-	105	20	-	4	207	59.38%
12.5	Võ Thành Luân	254	77	177	-	-	254	217	161	161	-	56	-	4	1	-	32	93	74.19%
12.6	Trần Văn Sơn	137	12	125	-	-	137	133	93	92	1	40	-	4	-	-	-	44	69.92%
12.7	Đào Thị Hương	132	10	122	-	-	132	95	83	83	-	12	-	17	-	-	20	49	87.37%

12.8	Trần Quốc Toàn	39	7	32	-	-	39	39	33	33	-	6	-	-	-	-	6	84.62%
13	Cư Kuin	828	279	549	3	-	825	604	385	6	219	-	164	8	-	49	440	63.74%
13.1	Trần Văn Đình	64	6	58	-	-	64	63	54	2	9	-	1	-	-	-	10	85.71%
13.3	Hoàng Thanh Sơn	403	194	209	3	-	400	227	125	3	102	-	140	4	-	29	275	55.07%
13.4	Trịnh Bích Vân	287	79	208	-	-	287	260	168	1	92	-	23	4	-	-	119	64.62%
13.5	Dương Minh Thông	74	-	74	-	-	74	54	38	-	16	-	-	-	-	20	36	70.37%
14	Buôn Hồ	908	231	677	7	-	901	757	629	36	127	1	123	17	-	4	272	83.09%
14.1	Nguyễn Huy Thành	73	14	59	-	-	73	67	63	2	4	-	2	4	-	-	10	94.03%
14.2	Dương Văn Biên	252	92	160	2	-	250	201	173	8	28	-	49	-	-	-	77	86.07%
14.3	Phạm Thanh Thao	244	65	179	5	-	239	200	159	18	40	1	30	9	-	-	80	79.50%
14.4	Nguyễn Thị Thủy	96	7	89	-	-	96	72	67	65	2	5	-	21	-	3	29	93.06%
14.5	Trần Trọng Việt Hà	221	40	181	-	-	221	199	162	156	6	37	-	18	4	-	59	81.41%
14.6	Phan Xuân Bình	22	13	9	-	-	22	18	5	5	-	13	-	3	-	1	17	27.78%
15	Buôn Đôn	531	206	325	6	1	524	395	303	288	15	92	-	119	4	6	221	76.71%
15.1	Hoàng Đức Sĩ	38	-	38	-	-	38	38	36	36	-	2	-	-	-	-	2	94.74%
15.2	Nguyễn Kim Tuấn	157	65	92	1	-	156	125	95	90	5	30	-	31	-	-	61	76.00%
15.3	Phan Ngọc Sơn	141	52	89	1	-	140	93	68	67	1	25	-	39	2	6	72	73.12%
15.4	Nguyễn Mạnh Hùng	125	58	67	2	1	122	103	81	72	9	22	-	18	1	-	41	78.64%
15.5	Hoàng Quốc Dũng	70	31	39	2	-	68	36	23	23	-	13	-	31	1	-	45	63.89%

Đã Lỗi, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Chữ

Nguyễn Hữu Thành

Đã Lỗi, ngày 30 tháng 6 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Trần Anh

Vũ Tuấn Anh



Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN

9 tháng / năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiết	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thủ hù, sinh, hủy, quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số hoàn chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong theo số điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủ lý mới				Chia ra:																
								Chia ra:																
								Chia ra:																
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
Tổng số	5.499.993.220	3.629.167.345	1.870.825.875	118.137.653	2.473.743	5.379.381.824	2.588.018.145	1.066.210.289	776.084.419	290.064.597	61.273	1.518.206.834	3.601.022	2.276.445.742	294.502.906	6.135.913	214.279.118	4.313.171.535	41.20%					
1	Cục THADS tỉnh	704.861.747	525.108.472	179.753.275	33.725.617	2.153.064	668.993.066	176.339.488	118.899.129	117.650.840	1.212.566	35.723	57.440.359	-	243.257.497	118.358.443	-	131.027.638	550.083.937	67,43%				
1	Vụ Thủ An	1.800	-	1.800	-	-	1.800	1.800	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%				
2	Bu Công Minh	1.800	-	1.800	-	-	1.800	1.800	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%				
3	Phan Hùng Dũng	2.333.987	2.241.871	92.116	2.242.071	-	91.916	91.916	91.916	91.916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%				
4	Mai Thanh Bình	105.137.937	639.705	104.498.232	141.562	-	104.996.375	104.463.301	101.226.850	101.186.101	40.749	-	3.236.451	-	181.093	-	-	351.981	3.769.525	96,90%				
5	Lê Doanh Hải	255.400	-	255.400	-	-	255.400	255.400	400	400	-	-	255.000	-	-	-	-	-	255.000	0,16%				
6	Đoàn Thị Đoàn	50.345.666	37.586.811	12.758.875	22.260.157	-	28.085.529	17.408.271	2.969.173	2.908.640	24.810	35.723	14.439.098	-	5.317.032	-	-	5.360.226	25.116.356	17,06%				
7	Trương Quang Đạt	430.566.210	386.921.295	43.644.915	67.886	2.153.064	428.345.260	26.565.062	8.842.351	7.750.258	1.092.093	-	17.722.711	-	187.587.807	118.358.443	-	95.833.948	419.502.909	33,29%				
8	Nguyễn Thị Trung Dung	116.218.927	97.718.790	18.500.137	9.013.941	-	107.204.986	27.551.938	5.764.839	5.709.925	54.914	-	21.787.099	-	50.171.565	-	-	29.481.483	101.440.147	20,92%				
II	Các Chi cục THADS	4.795.131.473	3.104.058.873	1.691.072.600	84.412.036	320.679	4.710.398.758	2.411.678.657	947.311.160	658.433.579	288.852.031	25.550	1.460.766.475	3.601.022	2.033.188.245	176.144.463	6.135.913	83.251.480	3.763.087.598	39,28%				
I	Buôn Ma Thuột	2.334.207.307	1.356.479.279	967.728.028	51.359.150	-	2.272.848.157	1.322.367.347	413.358.460	240.046.099	173.312.361	-	907.718.887	1.290.000	834.754.342	49.796.565	1.845.500	64.084.403	1.859.489.697	31,26%				
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	652.687.261	515.621.347	137.065.914	1.768.723	-	650.918.538	231.618.188	104.489.733	58.831.604	45.658.129	-	127.128.455	-	407.480.356	111.415	-	11.708.579	546.428.805	45,11%				
1.2	Phan Văn Trung	185.316.011	119.133.142	66.182.869	2.579.292	-	182.736.719	113.402.242	25.934.600	14.116.405	11.818.195	-	87.467.642	-	67.390.291	1.914.000	-	30.186	156.802.119	22,87%				
1.3	Hoàng Thị Thu Phương	126.805.107	63.475.977	63.329.130	3.039.537	-	123.765.570	83.914.137	13.213.263	7.428.722	5.784.540	-	70.700.874	-	16.305.668	12.618.103	-	10.927.662	110.552.307	15,75%				
1.4	Lê Hồng Thủy	155.850.096	55.467.077	100.383.019	9.080.935	-	146.769.161	127.427.565	55.623.882	54.655.890	967.992	-	71.803.683	-	17.666.580	-	-	1.675.016	91.145.279	43,65%				
1.6	Tô Thành Trung	657.796.478	203.956.520	363.839.958	19.814.461	-	637.982.017	475.860.128	117.460.025	25.473.732	91.986.293	-	358.400.103	-	157.917.921	1.284.166	1.845.500	1.074.302	520.521.992	24,08%				
1.7	Lê Thành Văn	208.293.063	90.983.810	117.309.253	11.182.051	-	197.111.012	156.607.160	60.347.614	47.002.299	13.345.315	-	96.259.546	-	14.200.832	5.916.736	-	20.386.284	136.763.398	38,53%				
1.8	Phạm Văn Khương	171.144.621	138.654.253	32.490.368	1.349.348	-	169.795.073	44.493.739	8.926.661	7.489.725	1.436.936	-	35.567.078	-	124.621.279	-	-	680.055	160.868.412	20,06%				
1.9	Trần Văn Lập	45.348.095	32.379.790	12.968.305	169.672	-	45.178.423	15.248.657	4.252.652	3.762.488	490.164	-	10.506.005	490.000	21.466.654	5.498.842	-	2.964.270	40.925.771	27,89%				
1.10	Thái Thị Minh Loan	97.945.145	46.693.325	51.251.820	2.190.505	-	95.754.640	51.816.839	15.721.397	13.896.600	1.824.797	-	36.095.442	-	7.218.804	22.453.303	-	14.265.694	80.033.243	30,34%				
1.11	Đoàn Văn Luân	23.021.430	114.038	22.907.392	184.426	-	22.837.004	21.978.692	7.388.633	7.388.633	-	-	13.790.039	800.000	485.957	-	-	372.255	15.448.371	33,62%				
2	M'Drăk	61.228.531	32.305.286	28.973.245	-	-	61.228.531	32.520.049	13.552.611	11.845.800	1.706.811	-	18.967.438	-	20.837.274	7.871.208	-	-	47.675.920	41,67%				
2.1	Nguyễn Văn Hải	14.386.573	8.006.649	6.379.924	-	-	14.386.573	8.087.736	3.219.831	2.528.177	691.654	-	4.867.905	-	2.785.823	3.513.014	-	-	11.166.742	39,81%				
2.2	Nguyễn Bá Nghĩa	25.667.798	13.521.289	12.146.509	-	-	25.667.798	16.463.409	6.499.070	6.227.450	271.620	-	9.964.339	-	5.487.988	3.716.401	-	-	19.168.728	39,48%				
2.3	Văn Thị Tỷ	21.174.160	10.777.348	10.396.812	-	-	21.174.160	7.968.904	3.833.710	3.090.173	743.537	-	4.135.194	-	12.563.463	641.793	-	-	17.340.450	48,11%				
3	Lăk	38.010.075	22.523.176	15.486.989	209.662	-	37.800.413	21.205.072	10.674.786	8.566.535	2.109.251	-	10.142.530	387.756	14.630.667	1.964.674	-	-	27.125.627	50,34%				
3.1	Nguyễn Đức Thọ	2.542.254	-	2.542.254	-	-	2.542.254	2.340.254	2.123.984	587.408	1.536.576	-	216.270	-	202.000	-	-	-	418.270	90,76%				
3.2	Đỗ Hòa Hưng	13.626.413	6.360.133	7.266.280	209.662	-	13.416.751	9.604.011	3.793.590	3.742.114	51.476	-	5.422.665	387.756	3.473.984	338.756	-	-	9.623.161	39,50%				

3.4	Phạm Thị Hồng	21.841.408	16.163.043	5.678.365	-	-	21.841.408	9.260.887	4.757.212	4.236.013	521.199	-	4.503.595	-	10.954.683	-	1.625.918	-	17.084.196	51.37%
4	Krông Pắc	194.368.587	107.848.504	86.520.083	2.984.357	-	191.384.230	119.909.000	67.633.851	49.556.113	18.075.207	2.531	51.691.786	583.363	64.253.670	7.212.560	-	-	123.750.379	56.40%
4.1	Lê Khắc Đức	464.594	417.256	417.256	-	-	464.594	464.594	464.594	440.594	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4.2	Đàm Thị Như Thủy	34.286.750	21.747.077	12.539.073	88.000	-	34.198.750	18.735.046	10.412.851	8.992.637	1.417.683	2.531	7.803.528	518.667	14.516.629	947.075	-	-	23.785.899	55.58%
4.3	Hoàng Văn Đình	63.266.253	45.202.222	18.064.031	754.056	-	62.512.197	35.383.425	18.946.652	7.795.155	11.151.497	-	16.372.077	64.696	21.313.110	5.815.662	-	-	43.565.545	53.55%
4.4	Phạm Tiến Đạt	27.859.723	8.466.351	19.393.372	-	-	27.859.723	22.619.470	18.262.294	18.262.294	-	-	-	4.357.176	5.240.253	-	-	-	9.597.429	80.74%
4.5	Nguyễn Thiên Thành	27.127.935	22.799.474	4.328.461	1.906.019	-	25.221.916	8.014.611	6.052.004	1.684.000	4.368.004	-	1.962.607	-	16.800.482	406.823	-	-	19.169.912	75.51%
4.6	Cao Trần Dũng	23.432.387	1.522.960	21.909.427	-	-	23.432.387	22.827.001	9.090.702	9.010.702	80.000	-	13.736.299	-	552.386	53.000	-	-	14.341.685	39.82%
4.7	Lê Ánh Tín	17.930.945	8.063.082	9.867.863	236.282	-	17.694.663	11.864.853	4.404.754	3.370.731	1.034.023	-	7.460.099	-	5.829.810	-	-	-	13.289.909	37.12%
4.8	Trần Thành Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Krông Năng	204.175.751	131.254.455	72.921.296	3.474.111	-	200.701.640	140.711.981	85.376.019	74.607.144	10.768.875	-	55.319.692	16.270	51.947.424	7.058.067	-	984.168	115.325.621	60.67%
5.1	Lê Quốc Hưng	38.250.067	17.410.277	20.839.790	-	-	38.250.067	22.902.651	16.019.611	13.791.804	2.227.807	-	6.883.040	-	12.787.292	2.560.124	-	-	22.230.456	69.95%
5.2	Nguyễn Quang Sơn	45.546.130	32.458.753	13.087.377	2.029.153	-	43.516.977	28.331.761	21.167.322	19.006.355	2.160.967	-	7.164.439	-	13.952.346	781.239	-	451.631	22.349.655	74.71%
5.3	Trần Thế Anh	48.661.766	36.327.109	12.334.657	-	-	48.661.766	32.810.721	18.654.047	15.467.436	3.186.611	-	14.156.674	-	15.512.773	-	-	338.272	30.007.719	56.85%
5.4	Nguyễn Văn Hùng	29.133.653	21.009.909	8.123.744	-	-	29.133.653	21.104.903	12.215.035	9.670.685	2.544.350	-	8.873.598	16.270	5.065.578	2.937.971	-	25.201	16.918.618	57.88%
5.5	Nguyễn Đình Vinh	16.697.327	10.546.729	6.150.598	54.758	-	16.642.569	15.437.159	8.085.748	7.512.894	572.854	-	7.351.411	-	1.081.164	-	-	124.246	8.556.821	52.38%
5.6	Lê Thị Ngọc Mùi	25.886.808	13.501.678	12.385.130	1.390.200	-	24.496.608	20.124.786	9.234.256	9.157.970	76.286	-	10.890.530	-	3.548.271	778.733	-	44.818	15.262.352	45.88%
6	Krông Búk	154.520.901	108.719.017	45.801.884	9.694.576	4.147	144.822.178	93.580.893	39.831.679	35.128.965	4.702.714	-	52.503.833	1.245.081	37.665.031	11.923.016	1.653.538	-	104.990.499	42.56%
6.1	Trần Tiến Dũng	58.551.347	45.701.784	12.849.563	1.140.346	4.147	57.397.854	36.907.994	9.896.817	8.104.098	1.792.719	-	27.011.177	-	17.073.609	3.416.251	-	-	47.501.037	26.81%
6.2	Nguyễn Bá Tĩnh	40.519.872	21.135.877	19.383.995	8.162.354	-	32.357.518	20.522.531	10.156.186	9.447.584	708.602	-	10.366.345	-	8.482.843	3.352.144	-	-	22.201.332	49.49%
6.3	Trần Thị Hoài Pài	28.550.084	22.676.196	5.873.888	13.310	-	28.536.774	17.372.917	7.049.396	5.787.795	1.261.601	-	9.078.440	1.245.081	7.143.445	2.366.824	1.653.538	-	21.487.378	40.58%
6.4	Nguyễn Văn Cường	26.899.598	19.205.160	7.694.438	369.566	-	26.530.032	18.777.151	12.729.280	11.789.488	939.792	-	6.047.871	-	4.965.134	2.787.747	-	-	13.800.752	67.79%
7	Krông Bông	56.986.407	23.497.381	33.489.026	3.863.813	-	53.122.594	30.530.953	11.421.674	8.352.953	3.068.721	-	19.109.279	-	21.489.811	1.101.830	-	-	41.700.920	37.41%
7.1	Hà Thế Khuyển	5.698.860	4.121.643	1.577.217	2.680.110	-	3.018.750	2.935.158	1.846.787	1.660.280	186.507	-	1.088.371	-	83.592	-	-	-	1.171.963	62.92%
7.2	Võ Minh Sơn	8.763.195	3.524.023	5.239.173	147.000	-	8.616.196	8.317.050	3.648.793	1.928.929	1.719.864	-	4.668.257	-	260.596	38.550	-	-	4.967.403	43.87%
7.3	Bùi Công Tênh	20.696.723	9.643.631	11.053.092	1.036.703	-	19.660.020	11.656.767	4.128.481	3.124.628	1.003.853	-	7.528.286	-	8.003.253	-	-	-	15.531.539	35.42%
7.4	Trần Anh Toàn	21.827.628	6.208.084	15.619.544	-	-	21.827.628	7.621.978	1.797.613	1.639.116	158.497	-	5.824.365	-	13.142.370	1.063.280	-	-	20.030.015	23.58%
8	Krông Ana	78.530.036	37.632.069	40.897.967	241.896	-	78.288.140	51.990.188	20.387.839	11.049.163	9.332.230	6.446	31.602.349	-	14.467.146	2.748.000	-	9.082.806	57.900.301	39.21%
8.1	Nguyễn Thị Hà	38.613.530	20.740.090	17.873.440	241.896	-	38.371.634	29.333.861	12.482.177	6.292.189	6.183.542	6.446	16.851.684	-	8.555.235	430.000	-	52.538	25.889.457	42.55%
8.2	Phạm Công Thuận	21.848.808	6.962.536	14.886.272	-	-	21.848.808	10.055.059	3.326.406	1.568.915	1.757.471	-	6.728.653	-	1.814.620	2.318.000	-	7.661.129	18.572.402	33.08%
8.3	Nguyễn Gia Hưng	18.067.698	9.929.443	8.138.255	-	-	18.067.698	12.601.268	4.579.256	3.188.039	1.391.217	-	8.022.012	-	4.097.291	-	-	1.369.139	13.488.442	36.34%
9	Ea Súp	27.587.128	14.723.348	12.863.780	480.259	-	27.106.669	19.179.940	6.118.163	5.152.039	949.551	16.573	13.061.777	-	7.091.126	377.475	-	458.228	20.988.706	31.90%
9.1	Nguyễn Trọng Dũng	6.531.027	5.422.031	1.108.996	-	-	6.531.027	2.986.054	976.296	934.047	42.249	-	2.009.758	-	3.178.745	-	-	366.228	5.554.731	32.70%
9.2	Nguyễn Như Sơn	11.144.334	6.646.672	4.497.662	427.559	-	10.716.775	7.245.497	2.461.487	2.296.262	148.652	16.573	4.784.010	-	3.013.803	377.475	-	80.000	8.255.288	33.97%
9.4	Đông Công Châu	9.911.767	2.654.645	7.257.122	52.700	-	9.859.067	8.948.389	2.680.380	1.921.730	758.650	-	6.268.009	-	898.678	-	-	12.000	7.178.687	29.95%
10	Ea Kar	296.977.238	217.088.334	79.888.904	606.722	3.532	296.366.984	116.098.886	64.596.015	40.059.440	24.536.575	-	51.502.871	-	161.020.595	19.247.503	-	-	231.770.669	55.64%
10.1	Hoàng Văn Trung	103.500.520	72.610.320	30.890.200	400	-	103.500.120	35.694.913	18.764.164	13.676.484	5.087.680	-	16.930.749	-	66.288.220	1.516.987	-	-	84.735.956	52.57%
10.2	Hồ Thị Thanh Lý	53.117.919	34.668.701	18.449.218	402.395	3.532	52.711.992	20.688.505	13.131.762	6.456.863	6.674.899	-	7.556.743	-	30.843.487	1.180.000	-	-	39.580.230	63.47%
10.3	Nguyễn Văn Định	15.040.023	10.118.217	4.921.806	-	-	15.040.023	6.581.025	2.361.569	2.261.287	100.282	-	4.219.456	-	7.583.867	875.131	-	-	12.678.454	35.88%
10.4	Đỗ Ngọc Hoàng	80.909.130	72.047.011	8.862.119	-	-	80.909.130	27.323.914	15.089.900	3.889.900	11.200.000	-	12.234.014	-	48.588.587	4.996.629	-	-	65.819.230	55.23%
10.5	Nguyễn Thị Tâm	29.003.475	18.594.840	10.408.635	-	-	29.003.475	16.516.040	10.448.567	10.448.567	-	-	6.067.473	-	1.808.679	10.678.756	-	-	18.554.908	63.26%

10.6	Bào Xuân Duân	15.406.171	9.049.245	6.356.926	203.927	-	15.202.244	9.294.489	4.800.053	3.326.339	1.473.714	-	-	5.907.755	-	-	10.402.191	51.64%
11	Ea H'leo	611.187.698	570.374.605	40.813.093	43.540	-	611.144.158	135.063.214	69.744.633	62.855.899	6.888.734	-	-	65.318.581	-	-	541.399.525	51.64%
11.1	Hoàng Văn Mười	1.161.076	47.107	1.113.969	42.556	-	1.118.520	1.118.520	1.118.318	1.118.318	-	-	202	-	-	-	202	99.98%
11.2	Trương Hoài Vũ	244.815.342	229.975.463	14.839.879	-	-	244.815.342	32.901.215	14.666.057	12.329.321	2.336.736	-	-	18.235.158	-	-	230.149.285	44.58%
11.3	Bùi Lâm	314.737.618	303.030.024	11.707.594	-	-	314.737.618	69.719.024	40.593.980	37.174.287	3.419.693	-	-	29.125.044	-	-	274.143.638	58.23%
11.4	Vũ Đình Thanh Nhà	36.741.715	30.502.472	6.239.243	-	-	36.741.715	19.357.449	9.041.915	8.519.805	522.110	-	-	10.315.534	-	-	27.699.800	46.71%
11.5	Nguyễn Mạnh Tương	13.731.947	6.819.539	6.912.408	984	-	13.730.963	11.967.006	4.324.363	3.714.168	610.195	-	-	7.642.643	-	-	9.406.600	36.14%
12	Cư M'gar	241.689.718	167.634.566	74.055.152	4.038.781	-	237.650.937	129.083.746	70.337.122	56.329.460	14.007.662	-	-	58.738.624	8.000	-	167.313.815	54.49%
12.1	Nguyễn Đình Kiên	40.200.316	34.610.778	5.589.538	-	-	40.200.316	18.218.932	7.464.537	7.464.537	-	-	-	10.746.395	8.000	-	32.735.779	40.97%
12.2	Nguyễn Thị Lan Hương	29.560.522	21.559.331	8.001.191	-	-	29.560.522	17.770.509	8.553.315	5.568.756	2.984.559	-	-	9.217.194	-	-	21.007.207	48.13%
12.3	Nguyễn Văn Tân	64.479.256	49.147.228	15.332.028	636.807	-	63.842.449	26.640.187	15.476.689	6.473.631	9.003.058	-	-	11.163.498	-	-	549.157	21.007.207
12.4	Trương Ngọc Chung	49.523.304	40.190.228	9.933.076	1.826.243	-	47.697.061	19.053.342	13.726.925	13.048.436	678.489	-	-	5.326.417	-	-	2.379.775	2.457.893
12.5	Vũ Thành Luân	37.434.758	17.682.119	19.752.639	200	-	37.434.538	33.051.980	19.027.328	17.693.772	1.333.556	-	-	14.024.652	-	-	33.970.136	72.04%
12.6	Trần Văn Sơn	6.274.212	543.963	5.730.249	83.991	-	6.188.221	5.495.953	1.813.078	1.805.078	8.000	-	-	3.682.875	-	-	4.375.143	32.99%
12.7	Bào Thị Hương	8.026.062	56.300	7.969.762	-	-	8.026.062	4.151.095	1.703.196	1.703.196	-	-	-	2.447.899	-	-	6.332.666	41.03%
12.8	Trần Quốc Toàn	6.191.288	3.844.619	2.346.669	1.489.540	-	4.701.748	4.701.748	2.572.054	2.572.054	-	-	-	2.129.694	-	-	174.138	2.129.694
13	Cư Kuah	123.178.658	51.608.151	71.570.507	358.374	-	122.820.284	71.586.436	26.195.551	24.940.666	1.254.885	-	-	45.390.885	-	-	5.936.922	96.624.733
13.1	Trần Văn Đình	4.089.525	2.096.578	1.992.947	-	-	4.089.525	3.248.464	2.031.756	1.987.767	43.989	-	-	1.216.708	-	-	2.057.769	62.55%
13.3	Hoàng Thanh Sơn	78.987.926	40.266.076	38.721.850	358.374	-	78.629.552	41.370.372	15.451.361	14.474.773	976.588	-	-	25.919.011	-	-	63.178.191	37.35%
13.6	Trịnh Bích Vân	37.067.953	9.245.497	27.822.456	-	-	37.067.953	23.934.346	7.974.746	7.740.438	224.308	-	-	15.959.600	-	-	10.057.634	3.075.973
13.8	Dương Minh Thông	3.033.254	-	3.033.254	-	-	3.033.254	3.033.254	737.688	737.688	-	-	-	2.295.566	-	-	2.295.566	24.32%
14	Buôn Hồ	300.303.971	239.228.114	61.075.857	2.978.189	-	297.325.782	95.938.882	34.955.700	23.107.727	11.847.973	-	-	60.912.630	70.552	-	262.370.082	36.44%
14.1	Nguyễn Huy Thanh	147.878.787	144.739.702	3.139.085	-	-	147.878.787	24.063.949	4.250.303	3.492.456	757.847	-	-	19.813.646	-	-	143.628.484	17.66%
14.2	Dương Văn Biên	62.956.044	56.686.344	6.269.700	89.968	-	62.866.076	11.324.458	5.391.723	4.522.570	869.153	-	-	5.932.735	-	-	57.474.353	47.61%
14.3	Phạm Thanh Thao	48.610.970	21.143.364	27.467.606	258.221	-	48.552.749	38.317.138	17.486.161	9.705.223	7.780.938	-	-	20.760.425	70.552	-	30.866.588	45.64%
14.4	Nguyễn Thị Thủy	6.617.404	1.191.974	5.425.430	-	-	6.617.404	3.067.240	1.416.012	1.399.412	16.600	-	-	1.651.228	-	-	3.503.494	46.670
14.5	Trần Trọng Việt Hà	32.861.992	14.612.317	18.249.675	2.630.000	-	30.231.992	17.832.914	6.396.593	3.973.158	2.423.435	-	-	11.436.321	-	-	23.835.399	35.87%
14.6	Phạm Xuân Bình	1.378.774	854.413	524.361	-	-	1.378.774	1.333.183	14.908	14.908	-	-	-	1.318.275	-	-	1.363.866	1.12%
15	Buôn Đôn	82.179.467	23.142.588	59.036.879	4.078.606	313.000	77.787.861	31.912.370	13.127.057	6.836.576	6.290.481	-	-	18.785.313	-	-	64.660.804	41.13%
15.1	Hoàng Đức Sĩ	12.642.344	-	12.642.344	-	-	12.642.344	1.938.027	182.032	182.032	-	-	-	1.755.995	-	-	12.460.312	9.39%
15.2	Nguyễn Kim Tuấn	38.349.225	5.692.468	32.656.757	919.000	-	37.430.225	14.562.547	7.068.268	2.319.637	4.748.631	-	-	7.294.279	-	-	30.361.957	49.21%
15.3	Phạm Ngọc Sơn	12.195.506	5.845.423	6.350.083	15.806	-	12.179.700	5.067.424	3.172.490	2.427.508	744.982	-	-	1.894.934	-	-	9.007.210	62.61%
15.4	Nguyễn Mạnh Hùng	10.107.925	8.246.036	1.861.889	52.500	313.000	9.742.425	6.660.892	2.546.846	1.749.978	796.868	-	-	4.114.046	-	-	7.195.579	38.24%
15.5	Hoàng Quốc Dũng	8.884.467	3.358.661	5.525.806	3.091.300	-	5.793.167	3.883.480	157.421	157.421	-	-	-	3.726.059	-	-	5.635.746	4.05%

Đã Lỗi, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Thành

Đã Lỗi, ngày 30 tháng 6 năm 2025

CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Anh

